

BÁO CÁO SỐ SINH VIÊN ĐANG HỌC NĂM 2019

Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Y Hà Nội

TT	Ngành/Chuyên ngành theo trình độ, hình thức đào tạo	Số sinh viên đang học						Tổng
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	
I	Sau đại học							
1.1.	Tiến sĩ							
1	Khoa học Y sinh	6	3	1	8	12	11	41
2	Điện quang và Y học hạt nhân	3	1	0	4	1	5	14
3	Dược lý và độc chất	0	0	0	2	0	3	5
4	Gây mê hồi sức	0	0	2	3	2	2	9
5	Hồi sức cấp cứu và chống độc	0	0	0	2	4	0	6
6	Ngoại khoa	4	7	5	25	10	17	68
7	Nhãn khoa	0	0	4	7	1	9	21
8	Nhi khoa	1	2	1	4	6	6	20
9	Nội khoa	4	3	4	30	20	25	86
10	Sản phụ khoa	0	5	1	10	0	10	26
11	Tai - Mũi - Họng	0	0	0	3	2	8	13
12	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	0	1	0	2	1	0	4
13	Ung thư	1	4	2	11	12	15	45
14	Răng - Hàm - Mặt	0	5	1	8	7	4	25
15	Y học cổ truyền	0	0	0	2	1	1	4
16	Dịch tễ học	0	0	0	0	1	0	1
17	Dinh dưỡng	0	1	1	1	1	0	4
18	Quản lý y tế	0	0	0	0	1	0	1
19	Y tế công cộng	6	3	5	11	4	3	32
	Tổng	25	35	27	133	86	119	425
1.2.	Thạc sĩ							
1	Khoa học Y sinh	57	68					125
2	Điện quang và Y học hạt nhân	44	78					122
3	Dược lý và độc chất	3	1					4
4	Gây mê hồi sức	23	23					46
5	Hồi sức cấp cứu và Chống độc	21	30					51
6	Ngoại khoa	121	122					243
7	Nhãn khoa	18	15					33
8	Nhi khoa	39	54					93
9	Nội khoa	224	279					503
10	Sản Phụ khoa	44	54					98
11	Tai - Mũi - Họng	27	33					60
12	Truyền nhiễm & CBNĐ	26	30					56
13	Ung thư	55	62					117
14	Y học Gia đình	9	6					15
15	Răng - Hàm - Mặt	38	33					71
16	Y học cổ truyền	23	34					57

TT	Ngành/Chuyên ngành theo trình độ, hình thức đào tạo	Số sinh viên đang học						Tổng
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	
17	Dịch tễ học	0	3					3
18	Dinh dưỡng	25	21					46
19	Quản lý bệnh viện	10	13					23
20	Y học dự phòng	33						33
21	Y tế công cộng	29	26					55
22	Điều dưỡng	43	41					84
23	Kỹ thuật xét nghiệm y học	28	39					67
	Tổng	940	1065					2005
1.3. Chuyên khoa 2								
1	Chẩn đoán hình ảnh		28					28
2	Da liễu	5	9					14
3	Dị ứng - MDLS		3					3
4	Gây mê hồi sức		18					18
5	Giải phẫu bệnh	4	7					11
6	Hóa sinh y học		3					3
7	Hồi sức cấp cứu	8	8					16
8	Huyết học và truyền máu	9	11					20
9	Lao và bệnh phổi		3					3
10	Ngoại khoa	48	64					112
11	Nhãn khoa	7	14					21
12	Nhi khoa	25	30					55
13	Nội khoa	19						19
14	Lão khoa	9	5					14
15	Nội - Hô hấp	3	5					8
16	Nội - Thận Tiết niệu	2	2					4
17	Nội - Nội tiết	3	8					11
18	Nội - Tiêu hóa	8	7					15
19	Nội-Tim mạch	18	11					29
20	Nội-xương khớp	10	5					15
21	Phục hồi chức năng	4	4					8
22	Răng - Hàm - Mặt	9	7					16
23	Sản Phụ khoa	27	40					67
24	Tai - Mũi - Họng	5	7					12
25	Tâm thần	12	3					15
26	Thần kinh	3	4					7
27	Truyền nhiễm & CBNĐ	3	4					7
28	Ung thư	23	27					50
29	Vi sinh y học	1	3					4
30	Y học cổ truyền	11	6					17
31	Quản lý y tế	4	19					23
32	Y tế công cộng							0
	Tổng	280	365					645
1.4. Chuyên khoa 1								
1	Chẩn đoán hình ảnh		65					65
2	Da liễu	18	20					38

TT	Ngành/Chuyên ngành theo trình độ, hình thức đào tạo	Số sinh viên đang học						Tổng
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	
3	Gây mê hồi sức	22	58					80
4	Giải phẫu bệnh	16	13					29
5	Hoá sinh Y học	5	5					10
6	Hồi sức cấp cứu	25	64					89
7	Huyết học - Truyền máu	13	13					26
8	KTYH chuyên ngành-XN	12	14					26
9	Lao	3	5					8
10	Ngoại khoa	70	85					155
11	Nhãn khoa	25	22					47
12	Nhi khoa	120	105	24				249
13	Nội khoa	127	113	19				259
14	Nội Tim mạch							0
15	Phục hồi chức năng	12	14					26
16	Răng Hàm Mặt	25	27					52
17	Sản phụ khoa	94	111	22				227
18	Tai Mũi Họng	34	35					69
19	Tâm thần	6	7					13
20	Thần kinh	6	13					19
21	Truyền nhiễm	54	16					70
22	Ung thư	19	20					39
23	Vi sinh	4	5					9
24	Y học cổ truyền	36	36					72
25	Y học gia đình	1	4					5
26	Y học hạt nhân	1	2					3
27	Y pháp		1					1
28	Dinh dưỡng		3					3
29	Y học dự phòng	1	0					1
30	Y tế công cộng	26						26
	Tổng	775	876	65				1716
1.5. Bác sỹ Nội trú								
1	Chẩn đoán hình ảnh	15	50	20				85
2	Da liễu	6	5	7				18
3	Dị ứng - MDLS	5	4	5				14
4	Dược lý và độc chất	1	1	1				3
5	Gây mê hồi sức	8	12	12				32
6	Giải phẫu bệnh	10	12	6				28
7	Giải phẫu người		2	1				3
8	Hoá sinh y học	3	10	7				20
9	Hồi sức cấp cứu	7	8	10				25
10	HH-TM	10	14	13				37
11	Ký sinh trùng	0	0	1				1
12	Lao	8	11	7				26
13	Mô phôi thai học	3	2	3				8
14	Ngoại khoa	54	50	39				143
15	Nhãn khoa	5	6	4				15

TT	Ngành/Chuyên ngành theo trình độ, hình thức đào tạo	Số sinh viên đang học						Tổng
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	
16	Nhi khoa	15	24	21				60
17	Nội khoa	49	72	35				156
18	Lão khoa							0
19	Nội Tim mạch	19	22	18				59
20	Phẫu thuật tạo hình	6	6	6				18
21	Phục hồi chức năng	9	9	6				24
22	Răng - Hàm - Mặt	7	5	6				18
23	Sản phụ khoa	11	12	10				33
24	Sinh lý bệnh-Miễn dịch	1	0	2				3
25	Sinh lý học	2	2	4				8
26	Tai - Mũi - Họng	10	10	7				27
27	Tâm thần	15	12	5				32
28	Thần kinh	7	16	10				33
29	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	12	12	11				35
30	Ung thư	20	28	14				62
31	Vi sinh y học	4	4	2				10
32	Y học cổ truyền	8	12	8				28
33	Y học gia đình	8	5	4				17
34	Y học hạt nhân							0
35	Y pháp	1	0					1
36	Y sinh học di truyền	9	10	4				23
37	Dinh dưỡng	5	3	3				11
38	Y học dự phòng	5	3	3				11
	Tổng	358	454	315				1127
II Đại học chính qui								
1	Y đa khoa	423	494	492	449	520	534	2912
2	Y đa khoa phân hiệu Thanh Hóa	115	112	117	73	0	0	417
3	Y học Cổ truyền	56	48	52	34	58	46	294
4	Răng hàm mặt	83	80	78	49	82	73	445
5	Y học Dự phòng	77	58	87	73	90	97	482
6	Y tế Công cộng	48	34	35	27			144
7	Điều dưỡng	111	68	49	62			290
8	Điều dưỡng CTTT	35	46	43	33			157
9	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	87	59	52	34			232
10	Dinh dưỡng	69	63	51	40			223
11	Khúc xạ nhãn khoa	76	57	56	49			238
	Tổng	1180	1119	1112	923	750	750	5834
III Đại học liên thông								
3.1. Liên thông từ trung cấp								
1	Điều dưỡng	0	0	0	360			
2	Điều dưỡng tại Phân hiệu	0	0	0	20			
	Tổng	0	0	0	380			
3.2. Liên thông từ cao đẳng								
1	Điều dưỡng	82	76	105	0			263

TT	Ngành/Chuyên ngành theo trình độ, hình thức đào tạo	Số sinh viên đang học						Tổng
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	
2	Điều dưỡng tại Phân hiệu	0	52	41	0			93
		82	128	146	0			356
IV	Đại học Văn bằng 2							
1	- Ngành BSYHDP	25	32	29	39			125
2								
	Tổng	25	32	29	39			125

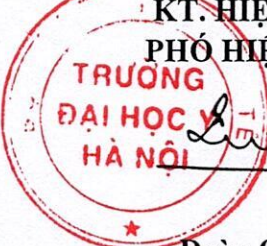
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Người lập bảng: Trần Thị Bích Hòa

Chữ ký:

Điện thoại: 0988278848

Email: tbichhoa@hmu.edu.vn

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đoàn Quốc Hưng